

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 105/2024/HS-ST

Ngày: 10-6-2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thế Vọng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trương Ngọc Điệp;

Ông Nguyễn Minh Trí.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Cẩm Thơ - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một tham gia phiên tòa: Ông Lê Minh Điền - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 59/2024/TLST-HS ngày 15 tháng 3 năm 2024, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 112/2024/QĐXXST-HS ngày 27 tháng 5 năm 2024, đối với bị cáo:

Họ và tên: **Lê Quốc Đ**, sinh năm 1988, tại tỉnh Bình Dương; nơi đăng ký thường trú và chỗ ở: Số G, đường Đ, Tổ B, Khu phố E, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Minh H và bà Nguyễn Bích M; bị cáo có vợ là Đoàn Thị Thu T và có 01 người con, sinh năm 2019; tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị bắt tạm giam ngày 10/8/2023 cho đến nay, có mặt.

- Bị hại:

+ Ông Nguyễn An T1, sinh năm 1974; cư trú tại: Số H, Đường Đ, Khu phố E, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có mặt.

+ Ông Nguyễn Văn M1, sinh năm 1971; cư trú tại: Số A, Đường Đ, Khu phố E, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

+ Anh Nguyễn Thanh T2, sinh năm 1991; cư trú tại: Thôn L, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi, vắng mặt.

+ Ông Lê Văn H1, sinh năm 1977 và bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1985; cùng cư trú tại: Ấp B, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

+ Chị Nguyễn Thị H2, sinh năm 1994; cư trú tại: Ấp E, xã Đ, huyện H, tỉnh Bình Phước, vắng mặt.

- *Người làm chứng:*

+ Bà Nguyễn Bích M, sinh năm 1963, có mặt.

+ Anh Hà Văn P, sinh năm 1994, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Qua các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình xét hỏi tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Lê Quốc Đ là đối tượng không có việc làm ổn định. Trong khoảng thời gian từ ngày 26/4/2022 đến ngày 09/5/2022, Đ đã 02 (hai) lần thực hiện hành vi Lừa đảo chiếm đoạt tài sản trên địa bàn thành phố T, tỉnh Bình Dương, cụ thể như sau:

1. *Vụ thứ 1:* Lê Quốc Đ và ông Nguyễn An T1, sinh năm 1974, đăng ký thường trú tại Số H, Đường Đ, Khu phố E, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương có mối quan hệ quen biết nhau và Đ đã nhiều lần vay tiền và nợ tiền của ông T1. Do cần tiền để tiêu xài nên Đ nảy sinh ý định lừa đảo chiếm đoạt tiền của ông T1 và qua tìm hiểu thì Đ biết được trên địa bàn huyện H, tỉnh Bình Phước có bán nhiều thửa đất và Đ lấy thông tin về thửa đất số 1631, tờ bản đồ số 61, diện tích 318,5m² (100m² đất ODT và 218,5m² đất trồng cây lâu năm) tọa lạc tại khu phố T, thị trấn T, huyện H, tỉnh Bình Phước để nói dối với ông T1 là Đ đã mua được thửa đất trên nhưng chưa làm thủ tục sang tên và bán cho ông T1 với giá tiền là 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng thì ông T1 đồng ý mua thửa đất trên của Đ. Ngày 26/4/2022, Đ hẹn ông T1 đến quán C, địa chỉ tại phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương để tiến hành đặt cọc đất. Tại đây, anh Hà Văn P, sinh năm 1991, đăng ký thường trú tại Số D, Đường số B, Tổ A, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương là bạn của ông T1 đi cùng với ông T1 nên ông T1 nhờ anh P viết hợp đồng đặt cọc mua thửa đất số 1631, tờ bản đồ số 61, diện tích 318,5m² (100m² đất ODT và 218,5m² đất trồng cây lâu năm) tọa lạc tại khu phố T, thị trấn T, huyện H, tỉnh Bình Phước với giá tiền chuyển nhượng là 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng và hai bên thỏa thuận đặt cọc trước số tiền là 475.000.000 (bốn trăm, bảy mươi lăm triệu) đồng, số tiền còn lại là 25.000.000 (hai mươi lăm triệu) đồng thì đến khi làm xong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông T1 sẽ thanh toán. Do trước đó Đ nợ ông T1 số tiền là 375.000.000 (ba trăm, bảy mươi lăm triệu) đồng nên ông T1 thỏa thuận chỉ đưa cho Đ số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng còn số tiền 375.000.000 (ba trăm, bảy mươi lăm triệu) đồng thì ông T1 không đưa cho Đ nhưng sẽ ghi vào Hợp đồng đặt cọc và theo Hợp đồng đặt cọc thì sau 30 ngày sẽ hoàn tất việc chuyển nhượng đất cho ông T1. Sau đó, ông Thuyên c số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng vào tài khoản số 8008800888888 của Đ tại Ngân hàng Q. Tuy nhiên, đến ngày hẹn với ông T1 thì Đ không đến Văn phòng công chứng ký hợp đồng chuyển nhượng theo thỏa thuận mà bỏ trốn. Ngày 29/8/2022, ông Nguyễn An T1 đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố T làm đơn tố giác hành vi chiếm đoạt tiền của ông T1 đối với Lê Quốc Đ.

Quá trình xác minh và điều tra, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H, tỉnh Bình Phước cho biết thửa đất số 1631, tờ bản đồ số 61, diện tích 318,5m² (100m² đất ODT và 218,5m² đất trồng cây lâu năm) tọa lạc tại khu phố T, thị trấn T, huyện H, tỉnh Bình Phước là do anh Nguyễn Thanh T2, sinh năm 1991, đăng ký hộ khẩu thường

trú tại thôn L, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Căn cứ Kết luận giám định số 265/KL-KTHS(TL-ĐV) ngày 30/6/2023, Phòng K Công an tỉnh B kết luận như sau: Chữ ký, chữ viết họ tên và 02 (hai) dấu vân tay mang tên “Lê Quốc Đ” trên “Hợp đồng đặt cọc tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất” đề ngày 26/4/2022 (kí hiệu là A) so với chữ ký, chữ viết họ tên và dấu vân tay ngón trỏ trái, trỏ phải của Lê Quốc Đ trên các tài liệu mẫu (ký hiệu từ M1 đến M7) do cùng một người kí, viết và in ra.

Quá trình điều tra, Lê Quốc Đ thừa nhận hành vi đưa ra thông tin gian dối là thửa đất số 1631, tờ bản đồ số 61, diện tích 318,5m² (100m² đất ODT và 218,5m² đất trồng cây lâu năm) tọa lạc tại khu phố T, thị trấn T, huyện H, tỉnh Bình Phước do Đ là chủ sử dụng để chuyển nhượng quyền sử dụng đất và chiếm đoạt số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng của ông Nguyễn An T1. Hiện tại, ông T1 yêu cầu Đ bồi thường số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng nhưng Đ chưa bồi thường số tiền trên cho ông T1.

2. *Vụ thứ 2*: Sau khi nhận tiền đặt cọc mua đất của ông T1 thì Đ tiếp tục nói với ông T1 là Đ còn một thửa đất số 1319, tờ bản đồ số 44, diện tích 568,8m² (đất trồng cây lâu năm) tọa lạc tại Khu phố B, thị trấn T, huyện H, tỉnh Bình Phước và nói ông T1 nếu có ai mua thì giới thiệu cho Đ để Đ bán. Lúc này, ông T1 giới thiệu cho ông Nguyễn Văn M1, sinh năm 1971, đăng ký hộ khẩu thường trú tại Số A, Đường Đ, Khu phố E, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương về thửa đất mà Đ muốn bán thì ông M1 đồng ý mua. Ngày 09/5/2022, ông T1 đi cùng ông M1 đến nhà Đ, địa chỉ tại Số G, Đường Đ, Tổ B, Khu phố E, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương để thương lượng giá tiền và đặt cọc mua thửa đất trên. Tại đây, Đ nói với ông M1 là thửa đất số 1319, tờ bản đồ số 44, diện tích 568,8m² (đất trồng cây lâu năm) tọa lạc tại Khu phố B, thị trấn T, huyện H, tỉnh Bình Phước là do Đ mới mua với giá tiền là 650.000.000 (sáu trăm năm mươi triệu) đồng nhưng Đ chưa làm thủ tục sang tên và Đ sẽ bán lại giá gốc cho ông M1 thì ông M1 đồng ý. Lúc này, ông T1 viết giấy đặt cọc thửa đất số 1319, tờ bản đồ số 44, diện tích 568,8m² (đất trồng cây lâu năm) tọa lạc tại Khu phố B, thị trấn T, huyện H, tỉnh Bình Phước với số tiền chuyển nhượng là 650.000.000 (sáu trăm năm mươi triệu) đồng và ông M1 đặt cọc số tiền là 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng. Sau đó, ông M1 đưa cho Đ trước số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng rồi hẹn ngày 10/5/2022 sẽ giao đủ số tiền còn lại là 100.000.000 (một trăm triệu) đồng và thỏa thuận 40 ngày sau sẽ kí hợp đồng chuyển nhượng và giao số tiền 450.000.000 (bốn trăm năm mươi triệu) đồng còn lại. Tuy nhiên, sau khi đã nhận đủ số tiền là 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng và đến ngày hẹn với ông M1 thì Đ không đến Văn phòng công chứng ký hợp đồng chuyển nhượng theo thỏa thuận mà bỏ trốn. Ngày 29/8/2022, ông Nguyễn Văn M1 đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố T làm đơn tố giác hành vi chiếm đoạt tiền của ông M1 đối với Lê Quốc Đ.

Quá trình xác minh và điều tra, Chi nhánh Văn phòng đăng kí đất đai huyện H, tỉnh Bình Phước cho biết thửa đất số 1319, tờ bản đồ số 44, diện tích 568,8m² (đất trồng cây lâu năm) tọa lạc tại Khu phố B, thị trấn T, huyện H, tỉnh Bình Phước là do chị Nguyễn Thị H2, sinh năm 1994, đăng ký thường trú tại Ấp E, xã Đ, huyện H, tỉnh Bình Phước đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

* Căn cứ Kết luận giám định số 266/KL-KTHS(TL-ĐV) ngày 28/6/2023, Phòng K Công an tỉnh B kết luận như sau:

1. Chữ ký, chữ viết họ tên và dấu vân tay được Giám định viên đánh số 1 mang tên “Lê Quốc Đ” trên “Hợp đồng đặt cọc tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất” đề ngày 09/5/2022 (kí hiệu là A) so với chữ ký, chữ viết họ tên và dấu vân tay ngón trỏ trái của Lê Quốc Đ trên các tài liệu mẫu (ký hiệu từ M1 đến M7) do cùng một người ký, viết và in ra.

2. Dấu vân tay được Giám định viên đánh số 2 mang tên “Lê Quốc Đ” trên tài liệu cần giám định (kí hiệu A) mờ nhòe không đủ yếu tố giám định.

Quá trình điều tra, Lê Quốc Đ thừa nhận hành vi đưa ra thông tin gian dối là thửa đất số 1319, tờ bản đồ số 44, diện tích 568,8m² (đất trồng cây lâu năm) tọa lạc tại Khu phố B, thị trấn T, huyện H, tỉnh Bình Phước do Đ là chủ sử dụng để chuyển nhượng quyền sử dụng đất và chiếm đoạt số tiền 200.000.000 (hai trăm triệu đồng) của ông Nguyễn Văn M1. Hiện tại, ông M1 yêu cầu Đ bồi thường số tiền 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng nhưng Đ chưa bồi thường số tiền trên cho ông M1.

Cáo trạng số 73/CT-VKSTDM ngày 13 tháng 3 năm 2024 của Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương truy tố bị cáo Lê Quốc Đ về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo khoản a khoản 3 Điều 174 của Bộ luật Hình sự 2015 (được sửa đổi, bổ sung 2017).

Tại phiên tòa,

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T trong phần tranh luận, giữ nguyên quyết định truy tố bị cáo, đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử:

Về trách nhiệm hình sự: Tuyên bố bị cáo Lê Quốc Đ phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Về hình phạt: Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 174; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 và Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017): Xử phạt bị cáo Lê Quốc Đ mức hình phạt từ 08 (tám) năm đến 09 (chín) năm tù.

Về trách nhiệm dân sự và biện pháp tư pháp: Quá trình xét xử, gia đình bị cáo đã bồi thường cho bị hại Nguyễn An T1 10.000.000 (mười triệu) đồng và bồi thường cho bị hại Nguyễn Văn M1 10.000.000 (mười triệu) đồng nên buộc bị cáo Lê Quốc Đ phải trả lại cho bị hại Nguyễn An T1 số tiền 90.000.000 (chín mươi triệu) đồng và trả cho bị hại Nguyễn Văn M1 190.000.000 (một trăm chín mươi triệu) đồng.

- Tại phần tranh luận, bị cáo không tranh luận với đại diện Viện kiểm sát về tội danh, khung hình phạt và mức hình phạt đã đề nghị.

- Bị hại Nguyễn An T1 và Nguyễn Văn M1 không có ý kiến tranh luận; các bị hại đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Trong nói lời sau cùng, bị cáo đã nhận thấy hành vi sai trái của mình nên xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, Kiểm sát viên trong quá trình khởi tố, điều tra,

truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, không ai có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, quyết định, hành vi tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện là phù hợp với quy định của pháp luật.

[2] Tại phiên tòa, bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội. Lời khai của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra, biên bản hỏi cung bị can, biên bản ghi lời khai của các bị hại, Kết luận Giám định, cùng những tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, đủ cơ sở kết luận: Trong khoảng thời gian từ ngày 26/4/2022 đến ngày 09/5/2022, bị cáo Lê Quốc Đ đã 02 (hai) lần thực hiện hành vi gian dối để chiếm đoạt tài sản trên địa bàn phường H và phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, cụ thể: Ngày 26/4/2022, tại quán C, địa chỉ tại phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương, Lê Quốc Đ đưa ra thông tin gian dối thửa đất số 1631, tờ bản đồ số 61, diện tích 318,5m² (trong đó có 100m² đất ODT và 218,5m² đất trồng cây lâu năm) tại khu phố T, thị trấn T, huyện H, tỉnh Bình Phước là do Đ là chủ sử dụng để chuyển nhượng quyền sử dụng đất và chiếm đoạt số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng của bị hại Nguyễn An T1. Tiếp đến ngày 09/5/2022, tại nhà Số G, Đường Đ, Tổ B, Khu phố E, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, Lê Quốc Đ đưa ra thông tin gian dối thửa đất số 1319, tờ bản đồ số 44, diện tích 568,8m² (đất trồng cây lâu năm) tại Khu phố B, thị trấn T, huyện H, tỉnh Bình Phước là do Đ là chủ sử dụng để chuyển nhượng quyền sử dụng đất và chiếm đoạt số tiền 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng của bị hại Nguyễn Văn M1. Như vậy, tổng số tiền mà bị cáo đã chiếm đoạt của các bị hại Nguyễn An T1 và Nguyễn Văn M1 là 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng. Do đó, hành vi mà bị cáo đã thực hiện đã đủ yếu tố cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, số tiền mà bị cáo đã chiếm đoạt của các bị hại được quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 của Bộ luật Hình sự 2015 (được sửa đổi, bổ sung 2017). Bị cáo đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự. Do vậy, Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một truy tố đối với bị cáo theo tội danh và điều khoản như trên là có căn cứ, đúng người, đúng tội.

[3] Hành vi mà bị cáo thực hiện là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến quyền sở hữu hợp pháp về tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ; gây mất trật tự, trị an tại địa phương nơi xảy ra vụ án. Về nhận thức, bị cáo biết hành vi của mình là vi phạm pháp luật nhưng vì tham lam, lười lao động nhưng lại muốn có tiền để tiêu xài và trả nợ mà bị cáo đã bất chấp sự trừng phạt của pháp luật, thực hiện hành vi phạm tội với lỗi cố ý trực tiếp. Do đó, cần có mức hình phạt nghiêm, tương xứng với tính chất, mức độ của hành vi mà bị cáo đã thực hiện; cần cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian để có tác dụng răn đe, giáo dục bị cáo trở thành công dân có ích cho xã hội.

[4] Tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Vào ngày 26/4 và ngày 09/5/2022, bị cáo đã 02 lần thực hiện hành vi phạm tội và cả 02 lần đều đủ yếu tố cấu thành tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản nên bị cáo thuộc trường hợp “Phạm tội 02 lần trở lên” và đây là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017).

[5] Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo có thái độ thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình; đã tác động gia đình hoàn trả cho mỗi bị hại 10.000.000 (mười triệu) đồng và được các bị hại đề nghị giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo nên đây là những tình

tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017).

[6] Căn cứ vào những tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự; căn cứ vào nhân thân của bị cáo, xét mức hình phạt mà Đại diện Viện kiểm sát đề nghị là phù hợp nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về trách nhiệm dân sự: Đối với số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng mà bị cáo chiếm đoạt của bị hại Nguyễn An T1 và số tiền 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng mà bị cáo chiếm đoạt của bị hại Nguyễn Văn M1; trong quá trình xét xử, gia đình bị cáo đã trả cho bị hại Nguyễn An T1 số tiền 10.000.000 (mười triệu) đồng, trả cho bị hại Nguyễn Văn M1 số tiền 10.000.000 (mười triệu) đồng; tại phiên toà bị hại Nguyễn An T1 yêu cầu bị cáo tiếp tục trả số tiền 90.000.000 (chín mươi triệu) đồng và bị hại Nguyễn Văn M1 yêu cầu bị cáo tiếp tục trả số tiền 190.000.000 (một trăm chín mươi triệu) đồng và được bị cáo đồng ý nên cần ghi nhận.

[8] Về biện pháp tư pháp: Không.

[9] Án phí sơ thẩm: Bị cáo phải nộp 200.000 (hai trăm ngàn) đồng án phí hình sự sơ thẩm và $280.000.000 \text{ đồng} \times 5\% = 14.000.000$ (mười bốn triệu) đồng án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 48, 136, 260, 331, 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự;
- Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 174; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 và Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017);
- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về trách nhiệm hình sự: Tuyên bố bị cáo Lê Quốc Đ phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

2. Về hình phạt: Xử phạt bị cáo Lê Quốc Đ 08 (tám) năm 06 (sáu) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 10/8/2023.

3. Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo Lê Quốc Đ phải trả cho bị hại Nguyễn An T1 số tiền 90.000.000 (chín mươi triệu) đồng và trả cho bị hại Nguyễn Văn M1 số tiền 190.000.000 (một trăm chín mươi triệu) đồng.

4. Về biện pháp tư pháp: Không.

5. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

7. Về án phí: Buộc bị cáo phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 14.000.000 (mười bốn triệu) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

8. Bị cáo, bị hại được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc ngày Bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Công an tỉnh Bình Dương (PV06);
- Sở tư pháp tỉnh Bình Dương;
- VKSND thành phố Thủ Dầu Một;
- Công an thành phố Thủ Dầu Một;
- Chi cục THADS thành phố Thủ Dầu Một;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu: HS, Tòa.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thế Vọng